

## **Tiếp cận dịch vụ giáo dục của nhóm trẻ nhập cư Đài-Việt và Hàn-Việt: Trường hợp tại Hậu Giang**

**Đặng Nguyên Anh**

Viện Xã hội học

**Dương Hiền Hạnh**

Nghiên cứu sinh ngành Xã hội học - Học viện Khoa học Xã hội

**Tóm tắt:** Dựa trên cách tiếp cận sự phân biệt đối xử của định chế, bài viết phân tích thực trạng tiếp cận dịch vụ giáo dục của nhóm trẻ nhập cư Đài-Việt và Hàn-Việt tại Hậu Giang và so sánh với nhóm trẻ có cả bố và mẹ là người Việt Nam. Sự không ngang bằng nhau về cơ hội giáo dục giữa hai nhóm trẻ được phân tích dựa trên yếu tố (1) Lệnh nhau về tuổi đi học, (2) Sử dụng dịch vụ giáo dục công hay tư, (3) Được cho đi học thêm hay không, và (4) Kết quả học tập được tính bằng giấy khen của nhà trường. Nghiên cứu cũng sử dụng phương pháp phân tích định lượng làm nền tảng để giải thích về sự không ngang bằng về cơ hội tiếp cận giáo dục giữa nhóm trẻ lai và nhóm trẻ cộng đồng (không phải trẻ lai) và đồng thời sử dụng dữ liệu định tính nhằm cung cấp thêm thông tin giải thích rõ thực trạng tiếp cận dịch vụ giáo dục của nhóm trẻ nhập cư Đài-Việt và Hàn-Việt tại Hậu Giang.

**Từ khóa:** Trẻ em; Trẻ em lai; Hôn nhân xuyên quốc gia; Trẻ nhập cư Đài-Việt và Hàn-Việt; Tiếp cận dịch vụ giáo dục.

Ngày nhận bài: 25/9/2017; ngày chỉnh sửa: 1/11/2017; ngày duyệt đăng: 15/1/2018.

## 1. Giới thiệu

Thực trạng về nhóm trẻ lai Đài-Việt và Hàn-Việt tại Việt Nam được nhắc đến trong nhiều bài báo cáo ở các hội nghị khoa học vào những năm gần đây và việc tồn tại đó được xem như một sự kiện xã hội, kết quả của hôn nhân xuyên quốc gia giữa các cặp vợ chồng Đài-Việt và Hàn-Việt. Con số mà phía báo chí Đài Loan công bố con lai Đài-Việt hiện đang ở Việt Nam lên đến 3000 trường hợp (<http://news.ltn.com.tw/news/business/paper/3363>), và theo Báo cáo về tình hình di cư của công dân Việt Nam ra nước ngoài cho thấy từ tháng 9/2008 đến tháng 9/2009 đã có chừng 1700 trẻ lai Hàn-Việt không trở về Hàn Quốc sau khi được đưa về Việt Nam (Cục lãnh sự - Bộ Ngoại giao và cơ quan khác, 2011). Còn riêng ở tỉnh Hậu Giang vào năm 2014 đã có đến 169 trẻ con lai được đi học tiểu học (Sở Tư Pháp Hậu Giang). Trong các diễn đàn khoa học xã hội, các nghiên cứu gần đây có đề cập đến tình trạng trẻ con lai tại Việt Nam, nhưng chưa có các phân tích sâu và chỉ dừng ở mức đề xuất nghiên cứu tiếp theo sau này. Do đó trong nghiên cứu này sẽ tiến hành nghiên cứu cụ thể tại một tỉnh ở Việt Nam là tỉnh Hậu Giang, nơi có một số lượng trẻ lai Đài Loan và Hàn Quốc đang được nuôi dưỡng tương đối đông. Từ đó xác định một hiện tượng di dân mới là việc đưa trẻ lai đến Việt Nam (nơi trẻ không mang quốc tịch) và qua đó ta có những bằng chứng khoa học nhằm hỗ trợ việc hoàn thiện hệ thống luật pháp về vấn đề hôn nhân xuyên quốc gia liên quan đến việc cư trú của trẻ lai, và cơ hội trẻ lai được tiếp cận dịch vụ y tế và giáo dục như các trẻ em khác tại địa phương. Bài viết này tập trung mô tả tình trạng tiếp cận dịch vụ giáo dục của nhóm trẻ lai và so sánh với nhóm trẻ cộng đồng nhằm giải thích về một hiện tượng xã hội đang xảy ra trong xã hội hiện đại.

Cơ hội được đến trường ở các cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông của trẻ Đài-Việt và Hàn-Việt cần được xem xét dưới quan điểm cơ hội và bình đẳng như các trẻ em khác trên cùng địa bàn đang sống. Việc lí giải sự tiếp cận dịch vụ giáo dục cần chú ý đến yếu tố chính sách, luật giáo dục hay thủ tục giấy tờ liên quan đến thân trạng của trẻ lai. Từ đó chỉ ra những rào cản trong việc tiếp cận dịch vụ giáo dục đối với nhóm trẻ lai.

Bài viết này dựa trên phân tích dữ liệu thực địa thực hiện luận án của tác giả Dương Hiền Hạnh, tiến hành vào tháng 8 năm 2016 tại tỉnh Hậu Giang, với số lượng mẫu định lượng 100 trường hợp có nuôi trẻ lai Đài-Việt và Hàn-Việt, và 100 trường hợp trẻ tại cộng đồng (trẻ có bố, mẹ là người Việt Nam, quốc tịch Việt Nam đang sống trên cùng địa bàn ở Hậu Giang). Bài viết cũng sử dụng thêm thông tin định tính từ Đề tài cấp Nhà nước “Chương trình nghiên cứu “Vấn đề dân số và Di dân trong phát triển bền vững Tây Nam Bộ” được thu thập vào tháng 9 năm 2016.

## 2. Cơ sở lý luận và phương pháp tiếp cận

### 2.1. Một số khái niệm then chốt

**Tiếp cận:** Là thuật ngữ tiếng Việt tương ứng với từ “accessibility” của tiếng Anh, được sử dụng như là việc mô tả mức độ, số lượng nhiều người nhất có thể có thể tiếp cận được một sản phẩm nào đó. Trong bài viết này thuật ngữ tiếp cận được sử dụng mang ý nghĩa là “có thể với tới được” một loại hình dịch vụ nào đó như giáo dục.

**Thân trạng:** Thân trạng của một người có thể là gì đó liên quan đến thể lực, của cải và danh tiếng. Thân trạng được gán cho một người bởi giới tính, dân tộc, tuổi tác (Richard T.Schaefer, 2003).

**Hôn nhân có yếu tố nước ngoài:** Hôn nhân có yếu tố nước ngoài là việc xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng kí kết hôn giữa công dân Việt Nam và nước ngoài với nhau.

**Trẻ nhập cư Đài-Việt và Hàn-Việt:** Trẻ nhập cư là những trẻ em được xem là từ nơi khác đến và trong nghiên cứu này trẻ nhập cư là nhóm trẻ con lai có mẹ là người Việt Nam, bố là người Đài Loan hoặc Hàn Quốc được đưa về Việt Nam sống cùng người thân họ ngoại là ông/ bà ngoại, mẹ ruột hay cậu dì tại Việt Nam, cụ thể là Hậu Giang.

**Khả năng tiếp cận giáo dục:** Khả năng tiếp cận giáo dục trong nghiên cứu này là khả năng trẻ em Đài-Việt và Hàn-Việt được đến trường, tham gia học như các trẻ em cộng đồng khác, cũng được cấp học bạ, được cấp bằng và được những quyền lợi khác như tiếp tục học lên cao hơn.

**Bất bình đẳng xã hội:** Là một tình trạng mà trong đó các thành viên của xã hội có sự khác nhau về khối lượng của cải, danh vọng hay quyền lực. Là sự không ngang bằng về cơ hội, quyền và tiếng nói giữa các cá nhân với nhau, hoặc nhóm người trong môi trường xã hội.

**Trẻ lai:** Trong nghiên cứu này là trẻ được sinh ra bởi người có mẹ là người Việt Nam và cha là người Đài Loan hoặc người Hàn Quốc.

**Trẻ cộng đồng:** Được xác định là trẻ em tại Hậu Giang là người mang quốc tịch Việt Nam, có cha, mẹ là người Việt Nam.

### 2.2. Phương pháp tiếp cận

Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận “Sự phân biệt đối xử của định chế” (Institutional discrimination) (Richard T. Schaefer, 2003), để phân tích vấn đề tiếp cận dịch vụ giáo dục của hai nhóm trẻ lai và cộng đồng. Vấn đề phân biệt đối xử không chỉ xảy ra giữa các cá nhân với nhau trong những cuộc gặp gỡ tay đôi mà các định chế trong hoạt động hàng ngày cũng có chuyện kỳ thị, phân biệt đối xử. Nghiên cứu áp dụng cách tiếp cận này nhằm chỉ ra tình trạng ít cơ hội được đi học chính quy, được cấp bằng của

trẻ lai Đài-Việt và Hàn-Việt tại Hậu Giang so với nhóm trẻ đối chứng là trẻ cộng đồng (có quốc tịch Việt Nam, có cha, mẹ là người Việt Nam). Định chế giáo dục tại Việt Nam thông qua hình thức tham gia học tập ở trường học được thể hiện qua thủ tục nhập học, các loại giấy tờ của trẻ và câu chuyện bằng cấp hay chỉ học để biết chữ, biết về văn hóa Việt Nam. Sự phân biệt đối xử này không nói bằng lời nhưng có thể được diễn giải qua con số, mặc dù không hy vọng nó thể hiện tường tận sự bất bình đẳng trong nghiên cứu, nhưng có thể thấy được sự không tương đồng giữa các trẻ em khi đi học (giới hạn về giấy khai sinh, giới hạn về hộ khẩu để được học chính thức và được cấp bằng cấp hay được cấp học bạ).

Nghiên cứu thực hiện kết hợp phương pháp định tính và định lượng. Thông tin định lượng chủ yếu nhằm so sánh giữa các nhóm có sử dụng dịch vụ giáo dục. Định tính là công cụ ban đầu sử dụng để tìm hiểu và giải thích cho một hiện tượng nhạy cảm xã hội (con lai) đang tồn tại tại Việt Nam nói chung và Hậu Giang nói riêng. Những kết quả định tính nhằm khai thác được thông tin nhạy cảm và những nguyên nhân sâu xa đằng sau một bức tranh về những đứa trẻ con lai Đài-Việt và Hàn-Việt về sống cùng nhà ngoại ở Hậu Giang, một tỉnh ở Đồng Bằng Sông Cửu Long nơi tập trung có nhiều cô dâu kết hôn với đàn ông Đài Loan và Hàn Quốc.

### 3. Những phát hiện chính

#### 3.1. Nhu cầu được đi học của trẻ Đài-Việt và Hàn-Việt

Nền giáo dục Việt Nam tuy dựa trên nền tảng công bằng, nhưng vẫn tồn tại những quy định nhất định đối với bậc giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công dành riêng cho công dân Việt Nam. Việc trẻ lai Đài-Việt và Hàn-Việt tồn tại ở cộng đồng gần đây làm phát sinh vấn đề bất cập đối với việc tiếp cận giáo dục của nhóm trẻ em này. Khảo sát cho thấy trẻ lai được đưa về hoặc sinh tại địa phương hiện nay chưa đầy đủ giấy tờ theo yêu cầu (khai sinh công chứng trên bản gốc) bởi trẻ bị đưa về là do cha, mẹ li hôn, li thân hoặc mẹ lén đưa con về để lại nhà ngoại nuôi dưỡng mà không có sự đồng ý của người chồng vì thế việc lấy khai sinh hoặc gửi khai sinh về Việt Nam đôi khi khó khăn. Hoặc những trường hợp mẹ mang con về rồi ở luôn nên không có khai sinh cho trẻ. Nhận định của người thân của trẻ hay chính cán bộ địa phương cũng đều cho rằng trẻ cần được đi học để biết chữ, để có cơ hội hoặc phòng ngừa rủi ro khi trẻ ở lại Việt Nam đến 18 tuổi là công dân Việt Nam thì ít ra cũng biết đọc biết viết.

Theo qui định của nhà trường, của ngành giáo dục là phải có đầy đủ giấy tờ khai sinh, hộ khẩu. Riêng quan điểm cá nhân mình là phải tạo điều kiện cho nó đi học thôi... Còn mình không cho nó đi học, không giáo dục gì hết thì nó đâu có nhận thức được gì đâu... (PVS cán bộ thị trấn, Hậu Giang).

Như em thấy thì bây giờ trẻ có khai sinh mình cấp đây thì cũng như là công dân Việt Nam rồi, thôi thì giờ trẻ học ở Việt Nam cũng tốt...Lúc đầu thì nói chung năm nào cũng ưu tiên không bỏ sót trường hợp nào, vận động các em đến lớp 100% (PVS cán bộ xã, Hậu Giang).

Đối với người trả lời là người trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Đài-Việt và Hàn-Việt khi hỏi về quan điểm xem việc học của trẻ tại Việt Nam có quan trọng hay không kết quả cho thấy đa số cho rằng việc học của trẻ là quan trọng chiếm 97% còn lại 3% (3 ý kiến) cho rằng việc học hành không quan trọng. Họ cho biết bản thân cũng tìm cách gửi con, cháu của họ vào trường đi học. Thậm chí còn gửi đến nơi có chất lượng giáo dục tốt: *“Tôi quen biết nên mới gửi vô được trường K.Đ chứ không thì nó phải học ở trường V.T đây”* (PVS, Ông ngoại trẻ lai Đài-Việt, Hậu Giang). Ý thức được việc học hành là quan trọng nên những người chăm sóc trẻ, người mẹ rất mong muốn con mình được đến trường như bao đứa trẻ khác, thậm chí có trẻ không tiếp thu bài tốt người mẹ cũng xin gửi cho bé tiếp tục học ở trường ngoài danh sách: *“Giờ người ta không cho vào danh sách. Em năn nỉ quá cô hiệu phó kêu em gửi cho nó vào lớp học cho có biết chữ nào hay chữ đó”* (PVS, mẹ của một trẻ lai Hàn Quốc, Hậu Giang).

Khi được hỏi về dự tính cho trẻ học tại Việt Nam đến hết lớp mấy thì người trả lời chọn lựa những giải pháp dường như là thuận theo tự nhiên như học tới chừng nào trẻ không học được nữa thì thôi chiếm 31,3%, học tới đâu hay tới đó chiếm 31,3%. Tuy nhiên cũng có người đưa ra những định hướng khác như học xong đại học/ cao đẳng chiếm 20,5%, hết trung học phổ thông chiếm 6%, hết trung học cơ sở chiếm 3,6% và hết tiểu học chiếm 7,2% (xem Bảng 1).

**Bảng 1. Dự tính về chuyện học hành cho trẻ Đài-Việt và Hàn-Việt**

Dự tính/mong đợi cấp học cho trẻ	SL	%
Hết tiểu học	6	7,2
Hết trung học cơ sở	3	3,6
Hết trung học phổ thông	5	6
Xong Cao đẳng/Đại học	17	20,5
Học tới chừng nào trẻ không học nổi nữa thì thôi	26	31,3
Học tới đâu hay tới đó	26	31,3
<b>Tổng</b>	<b>83</b>	<b>100</b>

Nguồn: Dữ liệu thực địa Hậu Giang 2016.

### **3.2. Khác biệt trong tiếp cận học đường giữa nhóm trẻ Đài-Việt và Hàn-Việt và nhóm trẻ cộng đồng trên cùng địa bàn**

#### **Thực trạng về tiếp cận giáo dục giữa hai nhóm trẻ**

Trong nhóm trẻ Đài-Việt và Hàn-Việt đa số trẻ được đi học ở các cấp mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Số liệu khảo sát cho thấy số lượng trẻ còn đi học chiếm 83%, trẻ chưa đi học chiếm 12% và trẻ đã từng nghỉ học chiếm 5%. So với nhóm trẻ cộng đồng nhóm trẻ Đài-Việt và Hàn-Việt còn đi học chiếm 83% và trẻ cộng đồng chiếm 90%. Kiểm định T-Test cho thấy không có ý nghĩa thống kê về sự khác biệt giữa hai nhóm trẻ này với tình trạng đi học hiện tại.

Tuổi bắt đầu vào lớp 1 là 6 tuổi, so sánh nhóm trẻ Đài-Việt và Hàn-Việt và nhóm trẻ cộng đồng về độ lệch tuổi khi bắt đầu đi học tiểu học trở lên cho thấy có sự chênh lệch về độ tuổi đi học giữa hai nhóm trẻ này khi sử dụng độ tuổi trung bình để so sánh. Độ lệch tuổi trung bình đi học của nhóm trẻ Đài-Việt và Hàn-Việt là 0,97 trong khi đó độ lệch tuổi trung bình của nhóm trẻ cộng đồng là 0,18. Độ lệch này cách nhau gần 1 tuổi cũng phù hợp với kết quả quan sát của tác giả, trẻ Đài-Việt và Hàn-Việt đang đi học thường có độ tuổi cao hơn trẻ tại cộng đồng. Kết quả này cũng phù hợp với nhiều nghiên cứu về trẻ nhập cư cho thấy trẻ nhập cư có độ tuổi đi học thường lớn hơn trẻ tại bản địa và chính điều này cũng khẳng định cơ hội tiếp cận giáo dục của trẻ nhập cư (cụ thể là nhóm trẻ Đài-Việt và Hàn-Việt) có sự không ngang bằng về cơ hội tiếp cận giáo dục cho trẻ em trong độ tuổi đi học.

#### **Việc đi học thêm**

So sánh sự khác biệt về tình trạng học thêm của nhóm trẻ Đài-Việt và Hàn-Việt với nhóm trẻ cộng đồng cho thấy, trong tổng thể 173 trường hợp trẻ còn đang đi học, tỷ lệ số trẻ Đài-Việt và Hàn-Việt còn đang đi học ở cả 3 cấp học chiếm 83%, nhóm trẻ cộng đồng chiếm 90%. Sự khác biệt không mang ý nghĩa thống kê (xem Bảng 3).

#### **Tình trạng có giấy khen**

Nếu sử dụng chỉ báo học sinh có giấy khen cuối năm học nhằm giải thích cho sự thừa nhận kết quả tham gia học tập trong trường của trẻ là chưa đủ vì giấy khen quá phổ biến, nhưng chính vì sự phổ biến của giấy khen mà nó được sử dụng làm tiêu chí đo lường sự tham gia học tập của trẻ lai và trẻ cộng đồng. So sánh sự khác biệt giữa hai nhóm trẻ với việc có được kết quả học tập ở nhà trường là giấy khen nói chung (của lớp, của trường) có sự chênh lệch trong đó trẻ không lai có giấy khen chiếm 88/90 trường hợp (97,8%), còn trẻ lai chiếm 62/83 trường hợp (74,6%). Như vậy có sự khác biệt giữa hai nhóm trẻ này về kết quả học tập trong năm thông qua việc được nhận giấy khen. Nhóm trẻ cộng đồng có tỷ lệ nhận được

giấy khen cao hơn nhóm trẻ lai.

**Hình thức đi học và loại trường đi học của hai nhóm trẻ**

Việc được thừa nhận trong nền giáo dục công của nhà nước Việt Nam cũng là nền tảng cho việc chứng minh sự khác biệt cơ hội giáo dục giữa hai nhóm trẻ, trong đó tình trạng đi học ở trường công hay tư cũng là một chỉ báo. Tại Hậu Giang, các trường công chiếm đại đa số. Trẻ đi học ở các trường công trong mẫu khảo sát chiếm đa số. Trong khi 100% trẻ cộng đồng được đi học ở hệ thống trường công (mầm non, tiểu học và trung học) thì tỷ lệ trẻ Đai-Việt và Hàn-Việt đi học ở trường công chiếm 94%. Như vậy có sự khác biệt về cơ hội tiếp cận giáo dục trường công giữa hai nhóm trẻ, dù không lớn. Có thể nhận thấy trong khi không một trẻ em cộng đồng nào phải học trường tư thì vẫn còn tỷ lệ nhất định trẻ em lai không được tham gia học ở các trường công lập (xem Bảng 2).

Tình trạng được đi học của nhóm trẻ Đai-Việt và Hàn-Việt cũng có sự khác biệt với nhóm trẻ cộng đồng khi đi học ở trường, khác biệt này được thể hiện qua hình thức tham gia học (1) Có danh sách chính thức và (2) không có danh sách chính thức, hình thức này còn được gọi là học gửi tại địa phương. Phân tích số liệu thực địa cho thấy có sự khác biệt giữa hai nhóm trẻ cộng đồng và nhóm trẻ Đai-Việt và Hàn-Việt: 100% số trẻ em ở cộng đồng đang đi học ở trường công lập và được nằm trong danh sách chính thức, trong khi đó chỉ có 68 trẻ em lai (chiếm 81,9%) hiện đang đi học nằm trong danh sách chính thức, còn lại 15 trẻ lai (chiếm 18,1%) đi học không nằm trong danh sách chính thức, là diện học gửi (Bảng 3). Điều

**Bảng 2. Tương quan về tình trạng đi học của hai nhóm trẻ lai và cộng đồng**

Đặc điểm	Loại trẻ	
	Trẻ lai	Trẻ cộng đồng
<b>Học thêm</b>		
- Trẻ có đi học thêm	33.7	37.8
<b>Số lượng</b>	83	90
<b>Loại hình trường trẻ đang học</b>		
- Công lập	94.0	100.0
- Dân lập	2.4	0.0
- Học mẫu giáo trường sơ	1.2	0.0
- Học ở nhà thờ	2.4	0.0
<b>Số lượng</b>	83	90
<b>Kết quả học tập (có giấy khen)</b>		
- Có giấy giấy khen	74.7	97.8
<b>Số lượng</b>	83	90
<b>Hình thức học</b>		
- Chính thức (có danh sách)	81.9	100.0
- Học gửi (dự thính)	18.1	0.0
<b>Số lượng</b>	83	90

này cho thấy có sự khác nhau về việc tiếp cận dịch vụ giáo dục công giữa hai nhóm trẻ. Nhóm trẻ Đài-Việt và Hàn-Việt ít được tiếp cận hơn với trường công so với nhóm trẻ cộng đồng, điều này cũng cho thấy giới hạn của việc học đối với trẻ lai.

### 3.3. Rào cản về mặt chính sách tác động đến việc học của trẻ

Luật giáo dục Việt Nam qui định trường hợp đi học phải có khai sinh, có hộ khẩu đối với công dân Việt Nam. Trẻ em trong độ tuổi đến trường phải được đi học đặc biệt là nhà nước đã công bố hiện nay đã hoàn thành phổ cập tiểu học. Trẻ em có quốc tịch nước ngoài muốn đi học tại Việt Nam phải học ở các trường quốc tế, dù trường công hay tư thì cũng phải có giấy tờ nhân thân phù hợp qui định của nhà trường và của nhà nước. Tình trạng tham gia học tập trường công hay tư khác nhau đối với trẻ Đài-Việt và Hàn-Việt trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, cho thấy đây là rào cản cho việc tiếp cận giáo dục đối với trẻ nhập cư Đài-Việt và Hàn-Việt trong bối cảnh xã hội hiện nay. Việc đưa ra những giải pháp chấp nhận cho trẻ Đài-Việt và Hàn-Việt thiếu giấy tờ hợp lệ như khai sinh, hộ khẩu của Việt Nam được đi học chỉ là giải pháp tạm thời. Nghĩa là trẻ em Đài-Việt và Hàn-Việt vẫn được đi học nếu thiếu các loại giấy tờ như khai sinh (gốc được dịch) hay khai sinh Việt Nam, hay hộ khẩu, nhưng việc đi học đó chỉ được thừa nhận (có học bạ) khi trẻ được xác nhận là đầy đủ giấy tờ hợp lệ theo qui định. Điều này có thể giải thích bằng thông tin phỏng vấn sâu của cán bộ tại địa phương.

Minh báo lên cấp trường cho nó học, nó cũng trả bài cũng xếp loại này nọ chứ bằng thì mình đâu có cấp được. Cấp bằng thì hiện nay vẫn chưa được nhưng vẫn cho nó học, cho nó biết chữ, biết viết, mở mang kiến thức, hiểu biết về phong tục tập quán truyền thống của dân tộc mình (PVS cán bộ thị trấn, tỉnh Hậu Giang).

Giải quyết cái này chỉ là cái ngọn thôi, mà cái ngọn ở đây cũng không thống nhất cái ngọn nữa, cái ngọn này một, hai năm nữa lên cấp III (trung học phổ thông) thì sao? Học bạ đâu? Nhiều thứ nữa kể cả hộ khẩu. Thủ tục đi học của mình bây giờ muốn chuyển cấp thì phải có khai sinh, có hộ khẩu, phải có chứng minh nhân dân... (PVS cán bộ Tư pháp huyện, tỉnh Hậu Giang).

## 4. Kết luận

Hiện nay trẻ sinh ra tại Việt Nam nhưng mẹ vẫn đang còn hôn nhân với người bố ở Đài Loan hay Hàn Quốc được xem là trẻ có yếu tố nước ngoài nên việc cấp khai sinh từ nhà nước Việt Nam là không đúng qui định của pháp luật. Điều đó có tác động đến việc đi học của trẻ, vì trẻ sẽ không có học bạ để xếp loại, trình độ học vấn theo cấp học của Việt Nam và như vậy việc học của các em chưa được thừa nhận một cách chính thức. Điều này hiện chưa được làm rõ sẽ có những hậu quả nào và có ảnh hưởng gì



đến đời sống của trẻ em hay tác động đến gia đình và xã hội như thế nào trong nghiên cứu này, nhưng nó cũng chứng tỏ đây là một hiện tượng xã hội không bình thường và cần được nghiên cứu sâu hơn.

Chênh lệch về độ tuổi trung bình đi học của trẻ Đài-Việt và Hàn-Việt đối với trẻ cộng đồng trong nghiên cứu này gần một năm cho thấy kết quả cũng phù hợp với nhiều nghiên cứu về trẻ nhập cư cho rằng: trẻ nhập cư có độ tuổi đi học cao hơn các trẻ em tại bản địa.

Theo quan điểm của người trả lời có nuôi trẻ nhập cư Đài-Việt và Hàn-Việt thì không có sự khác biệt về giới tính, tuổi hay trình độ học vấn liên quan đến tình trạng đi học của trẻ, cũng như về dự tính cho chuyện học hành của trẻ. Phần lớn lựa chọn đến đâu hay đến đó, điều này chưa khẳng định có phải là nguyên nhân dẫn đến tình trạng học hành của trẻ lai chưa được thân nhân xem xét và chuẩn bị kỹ trước khi đưa trẻ về Việt Nam. Cần có những nghiên cứu phân tích sâu hơn về vai trò của người nuôi dưỡng trong tiếp cận giáo dục đối với trẻ Đài-Việt và Hàn-Việt.

So với nhóm trẻ cộng đồng, trẻ nhập cư Đài-Việt và Hàn-Việt có tỉ lệ đi học trong độ tuổi cao hơn. Trẻ ít đi học thêm hơn và kết quả có giấy khen cũng ít hơn, thêm vào đó trẻ nhập cư lại có khác biệt về hình thức đi học (vẫn còn tình trạng học gửi). Điều này cho thấy có sự khác biệt về việc tiếp cận dịch vụ giáo dục giữa hai nhóm trẻ học cùng cấp lớp với nhau trong cùng một địa phương

Tóm lại, việc tiếp cận dịch vụ giáo dục tại Hậu Giang đối với nhóm trẻ nhập cư Đài-Việt và Hàn-Việt được phân tích trên sự phân biệt về thể chế chính sách, cho phép kết luận rằng đây là vấn đề xã hội phát sinh trong quá trình phát triển kinh tế dưới bối cảnh toàn cầu hóa dẫn đến tình trạng di dân bằng con đường hôn nhân một cách dễ dàng. Việc nhập cư của những đứa con giữa hai dòng máu Đài-Việt và Hàn-Việt tại địa phương không còn là con số nhỏ và đối diện với vấn đề trẻ được hưởng những quyền lợi cơ bản nhất như đi học là điều tất yếu cần được nghiên cứu sâu hơn. ■

#### Tài liệu trích dẫn

- Émile Durkheim. 2012. *Các quy tắc của phương pháp xã hội học*. Đinh Hồng Phúc dịch. Nxb. Tri thức. Hà Nội.
- Cục lãnh sự -Bộ Ngoại giao và cơ quan khác. 2011. *Báo cáo tổng quan về tình hình di cư của công dân Việt Nam ra nước ngoài*. Liên minh châu Âu, Cục lãnh sự-Bộ Ngoại giao, Tổ chức di cư quốc tế. [https://vietnam.iom.int/sites/default/files/IOM\\_Files/Projects/MigrationPolicyManagement/Review\\_Vietnamese\\_Migration\\_Abroad\\_2012\\_VN.pdf](https://vietnam.iom.int/sites/default/files/IOM_Files/Projects/MigrationPolicyManagement/Review_Vietnamese_Migration_Abroad_2012_VN.pdf).
- Richard T. Schaefer. 2003. *Xã hội học*. Cát Văn Thành dịch. Nxb. Thống kê, Hà Nội. <http://news.ltn.com.tw/news/business/paper/3363>.